



Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC
PHẨM VIMEDIMEX
Email: huynhmai@vietpharm.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 – 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 – 47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479760 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 06 năm 2006 và được thay đổi lần thứ 36 ngày 27 tháng 03 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	
Ông Lê Xuân Tùng	Chủ tịch HĐQT	
Ông Trịnh Thanh Giảng	Phó chủ tịch	
Bà Trần Mỹ Linh	Thành viên	
Ông Lê Trí Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2024
Ông Lê Tiến Dũng	Thành viên	Đơn từ nhiệm ngày 07 tháng 08 năm 2024
Ông Christian Schlennstedt	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2024

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	
Bà Trần Mỹ Linh	Tổng Giám đốc	
Bà Đỗ Thị Đông	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bé Công Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Bảo Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Trí Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2025
Bà Trịnh Ngọc Duyên	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2025
Bà Cao Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2025
Bà Vũ Thị Tuyết Minh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2025
Ông Phạm Ngọc Quân	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2025
Ông Kuo Tung Lin	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2025
Ông Trần Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Họ và tên

Chức danh

Ông Trần Hùng Cường

Trưởng ban

Bổ nhiệm ngày 14 tháng 08 năm 2024

Thành viên

Bổ nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2024

Ông Nguyễn Bá Tuấn

Thành viên

Trưởng ban

Miễn nhiệm ngày 14 tháng 08 năm 2024

Ông Đoàn Đức Giang

Thành viên

Bà Phạm Thị Thu Thảo

Thành viên

Miễn nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2024

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Trần Mỹ Linh - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Mỹ Linh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2025

Số: 0208.2/2024/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 6.1 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất:

- Công ty đã hợp tác với các nhà đầu tư để xây dựng Tòa nhà Citilight tại 45 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Sau khi hoàn thành, Công ty thực hiện chia diện tích cho các nhà đầu tư theo diện tích quy định trên hợp đồng hợp tác kinh doanh. Ngày 24 tháng 02 năm 2020, Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex đã ban hành Công văn số 1421/2020/CV-VMD về việc thông tin chính thống trên các Cơ quan thông tấn Báo chí liên quan đến Tòa nhà Citilight 45 Võ Thị Sáu. Theo đó, Công ty tạm dừng các hoạt động liên quan đến việc phân chia tiền cho thuê diện tích thương mại tại Tòa nhà Citilight cũng như các hoạt động khác có liên quan để thực hiện kiểm toán hoạt động đầu tư, góp vốn, khai thác và quản lý vận hành Tòa nhà Citilight. Công ty và các Nhà đầu tư đang trong quá trình làm việc để thống nhất các nội dung nêu trên. Theo đó, sự kiện này có thể phát sinh lợi ích kinh tế và/hoặc nghĩa vụ nợ cho Công ty trong tương lai.

- Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty và Bệnh viện Phổi Trung ương chưa có các biên bản quyết toán doanh thu - chi phí cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 đối với Trung tâm Xạ trị và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 đối với Trung tâm điều trị theo yêu cầu công nghệ cao. Theo đó, Công ty ghi nhận phân chia kết quả kinh doanh tại hai trung tâm trên cơ sở tỷ lệ phân chia quy định tại các hợp đồng và phụ lục hợp đồng liên doanh, liên kết đã ký với Bệnh viện Phổi Trung ương. Do đó, sau khi hai bên thực hiện quyết toán và thống nhất lại tỷ lệ phân chia doanh thu - chi phí (nếu có) thì có thể phát sinh lợi ích kinh tế và/hoặc nghĩa vụ nợ cho Công ty trong tương lai.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên.



ĐẶNG NGỌC KHÁNH

Phó Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 2505-2024-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2025

TRẦN THÀNH TRUNG

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 4427-2021-283-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		976.302.697.513	1.620.040.970.228
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	301.121.593.123	209.806.173.673
1. Tiền	111		116.921.593.123	53.106.173.673
2. Các khoản tương đương tiền	112		184.200.000.000	156.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		33.960.457.820	39.648.540.140
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	33.960.457.820	39.648.540.140
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		524.739.618.892	1.072.615.456.048
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	404.257.621.340	750.954.624.552
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	17.931.947.382	14.569.062.314
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	206.275.405.076	408.365.617.834
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(103.757.540.881)	(101.306.034.627)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		32.185.975	32.185.975
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	84.863.827.274	250.396.667.385
1. Hàng tồn kho	141		89.806.109.642	258.851.378.691
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.942.282.368)	(8.454.711.306)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		31.617.200.404	47.574.132.982
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	1.705.968.364	1.616.825.215
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		29.897.138.806	45.892.135.012
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.15	14.093.234	65.172.755
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		221.152.127.047	235.757.228.365
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.156.226.965	4.946.247.015
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	6.156.226.965	4.946.247.015
II. Tài sản cố định	220		108.703.732.854	104.846.290.127
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	76.876.286.555	87.533.446.342
- Nguyên giá	222		202.032.403.350	200.987.444.854
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(125.156.116.795)	(113.453.998.512)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	31.827.446.299	17.312.843.785
- Nguyên giá	228		45.801.634.957	26.282.906.685
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.974.188.658)	(8.970.062.900)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.11	60.742.297.625	63.674.276.465
- Nguyên giá	231		103.327.212.088	103.327.212.088
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(42.584.914.463)	(39.652.935.623)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		33.904.886.333	46.695.616.917
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.12	33.904.886.333	46.695.616.917
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	8.991.256.348	7.931.256.348
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		18.730.978.694	18.730.978.694
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(10.799.722.346)	(10.799.722.346)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.2	1.060.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.653.726.922	7.663.541.493
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	2.653.726.922	7.663.541.493
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.197.454.824.560	1.855.798.198.593

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		780.800.416.359	1.431.817.704.339
I. Nợ ngắn hạn	310		762.330.823.967	1.411.741.175.184
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	598.383.232.938	1.062.767.690.640
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	9.760.266.298	8.853.455.762
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.15	5.930.793.460	4.649.062.191
4. Phải trả người lao động	314		2.595.694.676	2.727.138.440
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	2.132.025.476	6.712.874.719
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	224.020.161
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	138.444.199.973	320.681.822.125
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.084.611.146	5.125.111.146
II. Nợ dài hạn	330		18.469.592.392	20.076.529.155
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.17	18.469.592.392	20.076.529.155
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		416.654.408.201	423.980.494.254
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	414.730.948.261	422.057.034.314
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		154.402.680.000	154.402.680.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154.402.680.000	154.402.680.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		114.168.390.910	114.168.390.910
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.732.320.126	33.732.320.126
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.338.446.765	7.338.446.765
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.685.434.763	33.370.452.012
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		1.938.945.480	5.133.267.933
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		23.746.489.283	28.237.184.079
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		79.403.675.697	79.044.744.501
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.923.459.940	1.923.459.940
1. Nguồn kinh phí	431	4.19	1.923.459.940	1.923.459.940
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.197.454.824.560	1.855.798.198.593


Trần Thị Thanh Bình
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thu Dung
Kế toán trưởng



Trần Mỹ Linh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	1.254.970.662.246	3.552.262.700.338
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	5.102.561.639	8.283.093.884
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.249.868.100.607	3.543.979.606.454
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	1.130.923.750.878	3.255.769.423.086
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		118.944.349.729	288.210.183.368
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	7.413.348.048	13.436.627.249
7. Chi phí tài chính	22	5.5	10.274.080.866	4.781.174.166
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.702.996.571	1.748.924.128
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	85.734.305.109	207.099.870.598
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	27.712.760.790	43.118.151.871
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		2.636.551.012	46.647.613.982
11. Thu nhập khác	31	5.8	28.471.380.800	711.754.536
12. Chi phí khác	32	5.9	464.964.352	3.753.578.317
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		28.006.416.448	(3.041.823.781)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		30.642.967.460	43.605.790.201
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	7.090.311.363	12.416.304.574
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		23.552.656.097	31.189.485.627
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		23.193.724.901	28.237.184.079
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		358.931.196	2.952.301.548
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.11	1.449	1.716

Trần Thị Thanh Bình
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Dung
Kế toán trưởng

Trần Mỹ Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		30.642.967.460	43.605.790.201
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		19.638.222.881	19.396.955.492
- Các khoản dự phòng	03		4.985.257.409	4.741.377.525
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		41.069.896	56.975.983
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.457.345.723)	(11.189.124.220)
- Chi phí lãi vay	06		3.702.996.571	1.748.924.128
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		52.553.168.494	58.360.899.109
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		367.260.426.679	483.177.235.064
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		162.999.088.956	279.905.363.816
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(459.009.577.892)	(784.965.315.082)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.920.671.422	7.333.302.863
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.702.996.571)	(1.748.924.128)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.306.172.820)	(13.452.713.719)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(40.500.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		118.674.108.268	28.609.847.923
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(7.001.447.684)	(27.535.304.944)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	5.266.606.212
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(3.021.917.680)	(10.940.880.140)
4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ khác	24		7.650.000.000	13.987.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.457.345.723	11.189.124.220
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.083.980.359	(8.033.454.652)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	6.710.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		-	338.500.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(338.500.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.442.669.177)	(31.161.028.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(31.442.669.177)	(24.451.028.800)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		91.315.419.450	(3.874.635.529)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		209.806.173.673	213.680.809.202
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	4.1	301.121.593.123	209.806.173.673


Trần Thị Thanh Bình
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thu Dung
Kế toán trưởng


Trần Mỹ Linh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2025



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479760 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 06 năm 2006 và được thay đổi lần thứ 36 ngày 27 tháng 03 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 154.402.680.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm năm mươi tư tỷ bốn trăm linh hai triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng). Tổng số cổ phần là 15.440.268 cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là VMD.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là thương mại, dịch vụ và bất động sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh dược phẩm.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị y tế, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm; Kinh doanh cho thuê cao ốc văn phòng, kho vận.

Ngoài ra, Công ty thực hiện hợp tác kinh doanh với một số đối tác sau:

Hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 trong việc:

- Phát triển nhà máy sản xuất thuốc theo định hướng phát triển sản xuất thuốc chuyên khoa đặc trị theo diễn biến bệnh tật tại Việt Nam để thay thế thuốc nhập khẩu, cung cấp các giải pháp điều trị mới hiệu quả cao, giá cả hợp lý, thuốc có nguồn gốc sinh học hoặc thuốc có các dạng bào chế đặc biệt; ưu tiên hoạt động sản xuất gia công hoặc nhượng quyền sản xuất các thuốc biệt dược gốc cho các hãng dược phẩm trên thế giới. Ưu tiên phát triển các kỹ thuật bào chế mới, hiện đại các thuốc từ dược liệu để có thể gia công sản xuất trong nước;
- Định hướng nghiên cứu, nhập khẩu dược liệu theo hướng phát triển các kỹ thuật phân lập hoạt chất có tác dụng, có hàm lượng cao hoặc tinh khiết phục vụ sản xuất;
- Quản lý chất lượng thuốc toàn diện, tăng cường các giải pháp để bảo đảm thuốc lưu hành trên thị trường có chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn đã đăng ký;
- Hợp tác đầu tư và vận hành sản giao dịch thương mại điện tử quốc tế CEVPhamar

Hợp tác kinh doanh với Bệnh viện Phổi Trung ương trong việc:

- Đầu tư Trung tâm xạ trị ung thư phổi công nghệ cao, với hệ thống máy xạ trị hiện đại nhất trên thế giới của hãng Siemen để điều trị ung thư phổi bằng công nghệ xạ trị gia tốc tuyến tính và Trung tâm điều trị theo yêu cầu công nghệ cao;
- Phát triển hệ thống phòng khám đa khoa hoạt động theo mô hình bác sỹ gia đình, hệ thống nhà thuốc theo tiêu chuẩn GDP, GSP, GPP và được quy hoạch hệ thống nhà thuốc theo quy mô dân cư thực hiện sơ cứu, khám bệnh, chữa bệnh đối với các bệnh thường gặp. Thực hiện việc chăm sóc sức khỏe, sàng lọc phát triển sớm bệnh tật và khám bệnh, chữa bệnh tại phòng khám, tại nhà người bệnh; tham gia hệ thống chuyển tuyến; là cơ sở đầu tiên trong hệ thống chuyển tuyến khám bệnh, chữa bệnh. Khám sức khỏe tổng quát để biết rõ tình trạng sức khỏe chung của các cơ quan trong cơ thể. Cung cấp thông tin để phòng ngừa, điều chỉnh chế độ dinh dưỡng, lối sống, chế độ làm việc, tập luyện. Phát hiện sớm các bệnh lý nguy cơ tiềm ẩn để có hướng điều trị kịp thời....

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Doanh nghiệp

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2024 bao gồm:

Tên Công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	Hồ Chí Minh	100	100	Bán buôn sản phẩm thuốc, tân dược, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng cho mẹ và bé
Công ty TNHH MTV Bình Dương	Bình Dương	100	100	Bán buôn sản phẩm thuốc, tân dược, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng cho mẹ và bé
Công ty TNHH – Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex (i)	Hà Nội	55,6	55,6	Bán buôn, bán lẻ sản phẩm thuốc, hợp tác kinh doanh, khám chữa bệnh
Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex (ii)	Đà Lạt	100	100	Trồng dược liệu

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty TNHH - TTPP Dược phẩm Vimedimex có vốn điều lệ theo đăng ký là 250.000.000.000 đồng; vốn điều lệ góp thực tế là 165.547.132.620 VND. Trong đó, Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex đã góp 92.027.132.620 VND tương đương tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết là 55,6%.
- (ii) Ngày 14 tháng 5 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định giải thể Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex theo biên bản họp Hội đồng Quản trị Công ty mẹ số 45-1/BB-VMD. Đến thời điểm lập báo cáo hợp nhất này, Công ty con này đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của Pháp luật. Báo cáo tài chính của Công ty con này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục và được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty. Do tổng tài sản của Công ty con tại ngày 31/12/2024 là 586 triệu đồng nên Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá việc chưa xác định giá trị hợp lý của Công ty con này khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty không ảnh hưởng trọng yếu đến các thông tin tài chính của Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các đơn vị trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
Chi nhánh Hà Nội	Hà Nội	Buôn bán, phân phối các sản phẩm thuốc
Trung tâm Nghiên cứu trồng và chế biến cây thuốc Đà Lạt (i)	Đà Lạt	Trồng dược liệu

- (i) Trung tâm Nghiên cứu trồng và chế biến cây thuốc Đà Lạt hiện đã ngừng hoạt động.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính [kỳ hoạt động]. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3.3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.6. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	05 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Cây lâu năm	06 năm
Tài sản khác	04 - 25 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	24 - 25 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

3.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động hợp tác kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính hợp nhất các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

3.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền thuê tài sản cho nhiều kỳ. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

3.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3.18. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.19. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

3.20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	306.441	74.415.512
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	116.921.286.682	53.031.758.161
Các khoản tương đương tiền (i)	184.200.000.000	156.700.000.000
	301.121.593.123	209.806.173.673

(i) Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3%/năm đến 4,5%/năm.

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	33.960.457.820	33.960.457.820	39.648.540.140	39.648.540.140
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	33.960.457.820	33.960.457.820	39.648.540.140	39.648.540.140
Dài hạn	1.060.000.000	1.060.000.000	-	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.060.000.000	1.060.000.000	-	-
	35.020.457.820	35.020.457.820	39.648.540.140	39.648.540.140

Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thương mại cổ phần với kỳ hạn từ 4 đến 12 tháng, lãi suất từ 4,3%/năm đến 8,5%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	18.730.978.694	(10.799.722.346)	18.730.978.694	(10.799.722.346)
Công ty CP XNK - Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (Vicosimex)	2.185.000.000	-	2.185.000.000	-
Công ty CP BV Pharma (i)	10.799.722.346	(10.799.722.346)	10.799.722.346	(10.799.722.346)
Công ty CP Dược Nature Việt Nam (ii)	5.746.256.348	-	5.746.256.348	-
	18.730.978.694	(10.799.722.346)	18.730.978.694	(10.799.722.346)

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

(i) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần BV Pharma phát sinh từ năm 2002 đến năm 2008 với tổng số tiền là 10.799.722.346 VND và đã được trích lập dự phòng giảm giá toàn bộ số dư khoản đầu tư này.

(ii) Ngày 15/07/2019, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex đã thông qua việc chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam ("Dược Nature") cho Bà Mai Thùy Linh theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2019/HĐCN ngày 17/07/2019 với số lượng 570.000 cổ phần. Theo đó, Công ty ký hợp đồng chuyển nhượng 570.000 cổ phần Dược Nature cho bà Mai Thùy Linh với giá trị là 5.700.000.000 VND. Đến ngày 31/12/2024, Bà Mai Thùy Linh đã chuyển tiền thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng với tổng số tiền 4.700.000.000 VND, số tiền 1.000.000.000 VND còn lại Bà Linh chưa thanh toán. Do vậy, Công ty chưa thực hiện hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng cổ phần này. Theo đó, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

4.3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bệnh viện Bạch Mai Hà Nội	16.376.633.489	47.532.151.801
Bệnh viện Chợ Rẫy	8.128.695.457	31.600.795.413
Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quán	30.682.293.032	30.682.293.032
Công ty CP BV Pharma	25.542.126.659	24.799.846.479
Công ty TNHH Dược Phẩm Thy Thu	28.121.999.397	28.121.999.397
Công ty CP Thương mại và Dược phẩm Việt Nam	18.574.103.597	18.574.103.597
Công ty TNHH TM DP Ngọc Linh Trang	16.776.318.532	16.776.318.532
Công ty CP BĐS Belleville Hà Nội	15.191.450.000	15.191.450.000
Công ty CP Dược phẩm Vinpharco	13.637.924.769	13.637.924.769
Công ty TNHH Dược phẩm Rồng Vàng	8.552.929.804	8.552.929.804
Phải thu khách hàng khác	222.673.146.604	515.484.811.728
	404.257.621.340	750.954.624.552

Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan

(Xem chi tiết tại thuyết minh số 6.3)

	23.869.576.748	31.523.353.765
--	-----------------------	-----------------------

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Gia Tiến	635.027.612	2.709.680.689
Công ty TNHH Kỹ thương Minh Long	2.056.000.000	2.056.000.000
I-CODI Co., Ltd	1.348.779.000	1.348.779.000
Trả trước cho người bán khác	13.892.140.770	8.454.602.625
	17.931.947.382	14.569.062.314

4.5. Phải thu khác

4.5.1. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác là các bên thứ ba (i)	178.014.166.421	(3.049.188.956)	380.104.379.179	(1.833.524.819)
Phải thu khác là các bên liên quan (Xem chi tiết tại thuyết minh số 6.3) (ii)	28.261.238.655	-	28.261.238.655	-
	206.275.405.076	(3.049.188.956)	408.365.617.834	(1.833.524.819)

(i) Phải thu ngắn hạn khác là các bên thứ ba chủ yếu bao gồm:

- Khoản Phải thu Công ty CP BV Pharma (BV Pharma) tại ngày 31/12/2024 với số tiền là 141.667.237.726 VND (tại ngày 31/12/2023 là 141.667.237.726 VND). Khoản phải thu này sẽ được Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 thanh toán cho Công ty thay cho Công ty CP BV Pharma theo Văn bản thỏa thuận 03 (ba) bên sau khi Hợp đồng số 02/2018/BVP-VMD2 của BV Pharma với Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 hoàn thành.
- Khoản phải thu khác Bệnh viện Phổi Trung Ương tại ngày 31/12/2024 số tiền 36.912.649.694 VND liên quan đến hai dự án hợp tác kinh doanh bao gồm:
 - + Hợp đồng Liên danh số 242/HĐLD/2013 ký ngày 17 tháng 04 năm 2013 và Phụ lục số 01/PLHĐ/2014 năm 2014 về việc thành lập Trung tâm xạ trị ung thư công nghệ cao để thực hiện chuẩn đoán và điều trị cho người bệnh.
 - + Hợp đồng Liên doanh - Liên kết số 242/HĐLDLK/2015 ký ngày 24 tháng 12 năm 2015 về việc xây dựng và vận hành "Trung tâm điều trị theo yêu cầu công nghệ cao tại Bệnh viện Phổi Trung Ương" nhằm cung cấp các dịch vụ khám chữa bệnh, dịch vụ điều trị theo yêu cầu, chất lượng phù hợp với khả năng chi trả của người bệnh.

Công ty và Bệnh viện Phổi Trung Ương thống nhất phân chia kết quả kinh doanh hai dự án trên bằng lợi nhuận sau khi khấu trừ 2% thuế Thu nhập doanh nghiệp và chi phí chung. Thời gian thực hiện hai dự án là 50 năm.
- Số dư phải thu khác Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2 liên quan đến kết quả hoạt động hợp tác kinh doanh sản giao dịch thương mại điện tử CEVPharma năm 2024 (Chi tiết tại Thuyết minh số 4.18).
- Tại biên bản họp Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex ("Công ty VMG"), Công ty VMG sẽ chịu trách nhiệm thu hồi khoản công nợ phải thu số tiền 193.000.000.000 đồng liên quan đến Bà Nguyễn Ngọc Dung thay cho Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex. Đồng thời, Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex sẽ không còn nghĩa vụ phải trả khoản công nợ phải trả 193.000.000.000 đồng này cho Công ty VMG.

4.5.2. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	6.156.226.965	-	4.946.247.015	-
	6.156.226.965	-	4.946.247.015	-

4.6. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND		VND	VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi						
Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân	30.682.293.032	30.682.293.032	-	30.682.293.032	30.682.293.032	-
Công ty CP Thương mại và Dược phẩm Việt Nam	18.574.103.597	18.574.103.597	-	18.574.103.597	18.574.103.597	-
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Ngọc Linh Trang	16.776.318.532	16.630.107.729	146.210.803	16.776.318.532	16.630.107.729	146.210.803
Công ty CP Dược phẩm Vinpharco	13.637.924.769	13.023.567.825	614.356.944	13.637.924.769	13.023.567.825	614.356.944
Bệnh viện mắt Trung tâm Y tế Quận 10	5.598.647.252	5.598.647.252	-	5.598.647.252	3.919.053.076	1.679.594.176
Nguyễn Trung Hà	1.872.803.457	1.872.803.457	-	1.932.365.705	1.932.365.705	-
Trung tâm Y tế Quận 3	1.601.175.050	1.601.175.050	-	1.601.175.050	1.601.175.050	-
Trung tâm Y tế Quận 3	1.064.526.971	1.064.526.971	-	1.275.535.152	1.275.535.152	-
Công ty CP Kinh doanh Hóa Chất Hà Nội	1.230.253.821	1.230.253.821	-	1.230.253.821	1.230.253.821	-
Công ty CP Hóa dược Cường Thịnh	909.093.714	909.093.714	-	1.049.093.714	1.049.093.714	-
Các đối tượng khác	13.759.587.988	12.570.968.433	1.188.619.555	13.682.361.433	11.388.485.926	2.293.875.507
	105.706.728.183	103.757.540.881	28.279.743.723	106.040.072.057	101.306.034.627	29.804.884.789

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

4.7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	7.829.985.939	-
Nguyên vật liệu	97.112.500	(97.112.500)	97.112.500	(97.112.500)
Chi phí SXKD dở dang	179.533.349	(179.533.245)	179.533.349	(179.533.245)
Hàng hóa	89.529.463.793	(4.665.636.623)	250.011.740.684	(8.178.065.561)
Hàng gửi đi bán	-	-	733.006.219	-
	89.806.109.642	(4.942.282.368)	258.851.378.691	(8.454.711.306)

4.8. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

4.8.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	59.902.541	100.344.446
Chi phí sửa chữa tài sản	154.196.882	105.328.032
Các khoản khác	12.009.779	1.411.152.737
	1.705.968.364	1.616.825.215

4.8.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí sửa chữa tài sản	1.527.737.469	4.693.760.859
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	144.225.661	355.132.753
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	650.224.517	1.332.580.616
Chi phí in ấn, marketing	133.622.547	1.025.538.346
Các khoản khác	197.916.728	256.528.919
	2.653.726.922	7.663.541.493

4.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Vườn cây kinh doanh VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ							
Số đầu năm	77.895.714.144	83.333.915.310	20.778.180.707	15.921.323.123	152.810.137	2.905.501.433	200.987.444.854
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	1.044.958.496
- Mua trong năm	1.044.958.496	-	-	-	-	-	1.044.958.496
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	78.940.672.640	83.333.915.310	20.778.180.707	15.921.323.123	152.810.137	2.905.501.433	202.032.403.350
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số đầu năm	26.830.040.758	61.067.298.895	8.814.141.940	13.762.138.157	152.810.137	2.827.568.625	113.453.998.512
Tăng trong năm	2.595.578.947	5.493.967.314	2.149.434.289	1.444.564.841	-	18.572.892	11.702.118.283
- Khấu hao trong năm	2.595.578.947	5.493.967.314	2.149.434.289	1.444.564.841	-	18.572.892	11.702.118.283
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	29.425.619.705	66.561.266.209	10.963.576.229	15.206.702.998	152.810.137	2.846.141.517	125.156.116.795
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
- Tại ngày đầu năm	51.065.673.386	22.266.616.415	11.964.038.767	2.159.184.966	-	77.932.808	87.533.446.342
- Tại ngày cuối năm	49.515.052.935	16.772.649.101	9.814.604.478	714.620.125	-	59.359.916	76.876.286.555

Nguyên giá của Tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 57.575.018.013 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 48.918.188.458 VND).

4.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Giấy phép và giấy phép nhượng quyền</i>	<i>Tổng</i>
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	21.846.822.855	4.436.083.830	-	26.282.906.685
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	14.676.952.272	3.700.000.000	18.376.952.272
- Mua trong năm	-	81.776.000	1.060.000.000	1.141.776.000
Số cuối năm	21.846.822.855	19.194.812.102	4.760.000.000	45.801.634.957
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	5.233.027.614	3.737.035.286	-	8.970.062.900
Tăng trong năm	477.274.728	3.006.295.467	1.520.555.563	5.004.125.758
- Khấu hao trong năm	477.274.728	3.006.295.467	1.520.555.563	5.004.125.758
Số cuối năm	6.187.577.070	9.749.626.220	3.041.111.126	13.974.188.658
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
- Tại ngày đầu năm	16.613.795.241	699.048.544	-	17.312.843.785
- Tại ngày cuối năm	15.659.245.785	9.445.185.882	1.718.888.874	31.827.446.299

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.817.083.830 VND (tại 31 tháng 12 năm 2022 là: 1.697.374.990 VND).

4.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhà cửa</i>	<i>Tổng</i>
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	59.568.178.831	43.759.033.257	103.327.212.088
Số cuối năm	59.568.178.831	43.759.033.257	103.327.212.088
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	14.839.136.353	24.813.799.270	39.652.935.623
Tăng trong năm	2.931.978.840	-	2.931.978.840
- Khấu hao trong năm	2.931.978.840	-	2.931.978.840
Số cuối năm	17.771.115.193	24.813.799.270	42.584.914.463
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày đầu năm	44.729.042.478	18.945.233.987	63.674.276.465
- Tại ngày cuối năm	41.797.063.638	18.945.233.987	60.742.297.625

Bất động sản đầu tư là một phần tòa nhà và quyền sử dụng đất tại số 246 Công Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và tòa nhà tại số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đang được sử dụng để cho thuê.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Mua sắm Tài sản cố định	1.981.270.000	19.127.851.772
Phát triển phần mềm hệ thống ERP	1.060.000.000	1.060.000.000
Chi phí xây dựng phát triển hệ thống sản CEVPhamar	-	13.953.749.772
Chi phí phát triển hệ thống phần mềm khác	921.270.000	4.114.102.000
Xây dựng cơ bản	31.923.616.333	27.567.765.145
Dự án 18 Hoàng Văn Thụ, Đà Lạt (i)	26.884.044.409	25.866.174.377
Dự án Văn phòng giao dịch tại TP. Cần Thơ	4.604.803.168	1.266.822.012
Dự án khác	434.768.756	434.768.756
	33.904.886.333	46.695.616.917

(i) Dự án Đầu tư xây dựng Trung tâm nghiên cứu bảo tồn và phát triển dược liệu Tây Nguyên tại số 18 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thảo Nguyên ("Thảo Nguyên"). Dự án được triển khai trên diện tích 51.523,99 m² với mục tiêu bảo tồn và phát triển Dược liệu khu vực Tây Nguyên, xây dựng Công trình cơ sở lưu trú phục vụ Tổ chức/Cá nhân có nhu cầu đến nghiên cứu, tham quan, nghỉ dưỡng nhằm giới thiệu mô hình bảo tồn và phát triển Dược liệu, phát triển du lịch canh nông.

Theo các điều khoản hợp đồng hợp tác kinh doanh thì Công ty đại diện các bên đứng tên Chủ đầu tư. Giá trị góp vốn của Công ty là toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất và góp sức với vai trò là Chủ đầu tư Dự án. Bên Thảo Nguyên góp toàn bộ số tiền cần thiết bỏ ra để lập, thực hiện Dự án. Lợi nhuận hợp tác sẽ được chia cho mỗi bên như sau: Công ty được hưởng 10% và Thảo Nguyên được hưởng 90% của lợi nhuận hợp tác.

Theo thỏa thuận giữa hai bên thì toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng Dự án và các chi phí phát sinh khác trong trường hợp Dự án không được sự chấp thuận chủ trương đầu tư của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hay dự án đi vào hoạt động không hiệu quả sẽ do Thảo Nguyên gánh chịu. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Dự án vẫn đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Boehringer Ingelheim International	16.147.352.350	16.147.352.350	213.179.014.664	213.179.014.664
Công ty TNHH DKSH Pharma Việt Nam	215.932.595.706	215.932.595.706	357.156.150.391	357.156.150.391
Công ty TNHH Johnson & Johnson	23.979.579.504	23.979.579.504	94.092.679.958	94.092.679.958
Pierre Farbe Vietnam Co., Ltd	97.544.342.057	97.544.342.057	125.482.433.015	125.482.433.015
Các đối tượng khác	244.779.363.321	244.779.363.321	272.857.412.612	272.857.412.612
	598.383.232.938	598.383.232.938	1.062.767.690.640	1.062.767.690.640
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan				
(Chi tiết tại thuyết minh số 6.3)	675.727.636	675.727.636	672.821.397	672.821.397

4.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cửa hàng An Khang	3.600.177.236	3.600.177.236
Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed	1.031.998.037	-
Các đối tượng khác	5.128.091.025	5.253.278.526
	9.760.266.298	8.853.455.762

4.15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp/ khấu trừ	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	22.848	22.174.483.537	22.174.460.689	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.150.330.879	64.022.402	7.090.311.363	6.306.172.820	4.883.412.749	12.965.729
Thuế thu nhập cá nhân	486.662.394	1.127.505	2.214.462.361	1.664.196.109	1.036.928.646	1.127.505
Thuế nhà thầu	7.068.918	-	435.403.449	435.403.449	7.068.918	-
Tiền thuê đất	-	-	6.632.320.838	6.632.320.838	-	-
Các loại thuế khác	5.000.000	-	79.852.889	81.469.742	3.383.147	-
	4.649.062.191	65.172.755	38.626.834.437	37.294.023.647	5.930.793.460	14.093.234

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí sửa chữa TSCĐ	482.779.966	482.779.966
Chi phí kiểm toán	650.000.000	630.000.000
Trích trước chi phí vận chuyển	301.666.037	398.328.949
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	697.579.473	5.201.765.804
	2.132.025.476	6.712.874.719

4.17. Phải trả khác

4.17.1. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	10.302.791.124	10.014.680.605
Bảo hiểm xã hội	32.164.190	42.089.461
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.916.857.640	5.916.857.640
Phải trả tiền cổ tức	-	562.133.177
Các khoản phải trả, phải nộp khác:	122.192.387.019	304.146.061.242
- Công ty CP Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex (i)	88.567.745	193.088.567.745
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 (ii)	73.830.107.019	73.830.107.019
- Công ty CP BV Pharma (iii)	10.799.722.346	10.799.722.346
- Công ty CP Đầu tư Bất động sản Thảo Nguyên (iv)	8.500.000.000	8.500.000.000
- Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Thăng Long (v)	6.000.000.000	6.000.000.000
- Mai Thùy Linh (vi)	4.700.000.000	4.700.000.000
- Công ty CP Chứng khoán Hòa Bình (vii)	2.888.946.629	4.087.181.694
- Phải trả khác	15.385.043.280	3.140.482.438
	138.444.199.973	320.681.822.125

Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan

(Xem chi tiết tại thuyết minh số 6.3)

	76.807.621.393	269.445.837.132
--	-----------------------	------------------------

(i) Như trình bày tại thuyết minh số 4.5, Công ty VMG sẽ chịu trách nhiệm thu hồi khoản công nợ phải thu số tiền 193.000.000.000 đồng liên quan đến Bà Nguyễn Ngọc Dung thay cho Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex. Đồng thời, Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex sẽ không còn nghĩa vụ phải trả khoản công nợ phải trả 193.000.000.000 đồng này cho Công ty VMG.

(ii) Đây là khoản tiền công ty nhận từ Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 liên quan đến hoạt động hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 và Công ty về việc hợp tác đầu tư và vận hành sân giao dịch thương mại điện tử quốc tế CEVPhamar. Trong đó, Công ty thực hiện quản lý và vận hành sân giao dịch này. Đây là hoạt động hợp tác kinh doanh đồng kiểm soát và phân chia doanh thu – chi phí. Theo văn bản thỏa thuận giữa các bên, kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024 sẽ do Công ty gánh chịu.

(iii) Khoản tiền Công ty Cổ phần BV Pharma chuyển tiền hoàn trả Công ty nhưng hai bên chưa thống nhất nội dung công nợ được bù trừ với số tiền thanh toán này.

(iv) Khoản tiền hợp tác kinh doanh với Công ty CP Bất động sản Thảo Nguyên thực hiện dự án Trung tâm Nghiên cứu bảo tồn và phát triển Dược liệu Tây Nguyên tại số 18 đường Hoàng Văn Thụ, Đà Lạt, Lâm Đồng (chi tiết dự án tại Thuyết minh số 4.12).

(v) Khoản tiền hợp tác kinh doanh với Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Thăng Long ("Thăng Long") theo hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 37/HTĐT/2017 ngày 11/01/2017 về việc kinh doanh tại số 53 Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 9, Quận 5, TP Hồ Chí Minh. Theo đó, hai bên thống nhất hợp tác đầu tư xây dựng một hệ thống tòa nhà văn phòng và căn hộ dịch vụ, phía Công ty góp vốn bằng tài sản trên đất tại thửa đất 53 Nguyễn Chí Thanh cũng như quyền và nghĩa vụ gắn liền với thửa đất theo Hợp đồng thuê đất số 6725/HĐ-TNMT-ĐKKTD, phía Thăng Long góp vốn bằng toàn bộ chi phí đầu tư nâng cấp xây dựng hệ thống tòa nhà văn phòng và căn hộ dịch vụ.

(vi) Khoản tiền nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam từ bà Mai Thủy Linh. Bà Mai Thủy Linh chưa thanh toán đủ giá trị hợp đồng chuyển nhượng nên chưa hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng cổ phần (Xem Thuyết minh số 4.2).

(vii) Lợi nhuận phân chia cho Công ty CP Chứng khoán Hòa Bình liên quan đến Bất động sản đầu tư là một phần của Tòa cao ốc Văn phòng Vimedimex tại số 246 Cống Quỳnh, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Đây là tài sản hình thành từ hợp đồng góp vốn đầu tư xây dựng cao ốc Văn phòng Vimedimex giữa Công ty CP Chứng khoán Hòa Bình và Công ty CP Y Dược phẩm Vimedimex.

4.17.2. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	18.421.152.392	19.589.654.655
Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.440.000	486.874.500
	18.469.592.392	20.076.529.155

4.18. Vốn chủ sở hữu

4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	154.402.680.000	114.168.390.910	33.732.320.126	7.338.446.765	37.890.723.246	69.246.415.481	416.778.976.528
- Lãi trong năm	-	-	-	-	28.237.184.079	2.952.301.548	31.189.485.627
- Tăng vốn của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	6.710.000.000	6.710.000.000
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.740.891.841)	-	(1.740.891.841)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(30.880.536.000)	-	(30.880.536.000)
- Thay đổi lợi ích các bên	-	-	-	-	(136.027.472)	136.027.472	-
Số dư cuối năm trước	154.402.680.000	114.168.390.910	33.732.320.126	7.338.446.765	33.370.452.012	79.044.744.501	422.057.034.314
Số dư đầu năm nay	154.402.680.000	114.168.390.910	33.732.320.126	7.338.446.765	33.370.452.012	79.044.744.501	422.057.034.314
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	23.193.724.901	358.931.196	23.552.656.097
- Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(30.880.536.000)	-	(30.880.536.000)
- Tăng khác	-	-	-	-	1.793.850	-	1.793.850
Số dư cuối năm nay	154.402.680.000	114.168.390.910	33.732.320.126	7.338.446.765	25.685.434.763	79.403.675.697	414.730.948.261

(i) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 09/2024/NQ-VMD ngày 28 tháng 06 năm 2024, chia cổ tức (20%/mệnh giá) với tổng số tiền là 30.880.536.000 VND.

4.18.2. Cổ phiếu

	Số cuối năm <i>Cổ phiếu</i>	Số đầu năm <i>Cổ phiếu</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.440.268	15.440.268
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.440.268	15.440.268
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.440.268	15.440.268
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.440.268	15.440.268
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.440.268	15.440.268

4.19. Nguồn kinh phí

	Số cuối năm <i>VND</i>	Số đầu năm <i>VND</i>
Nguồn kinh phí đầu năm	1.923.459.940	1.923.459.940
Nguồn kinh phí cuối năm	1.923.459.940	1.923.459.940

4.20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

4.20.1. Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại:

- Số 53 đường Nguyễn Chí Thanh, phường 9, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh với mục đích để sản xuất kinh doanh (văn phòng làm việc) từ năm 2009 đến ngày 01/01/2046. Diện tích khu đất thuê là 700,6 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Tuy nhiên Công ty đã ủy quyền toàn bộ quyền và nghĩa vụ liên quan hiện khu đất này cho Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Thăng Long (Chi tiết Hợp tác kinh doanh với Công ty Thăng Long tại Thuyết minh số 4.18).

- Số 45 đường Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 2.692 m2, thời hạn thuê đến ngày 31/12/2045 để sử dụng làm trung tâm thương mại dược phẩm và văn phòng. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Số 18 đường Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với diện tích thuê 51.523,99 m2, thời hạn thuê đất đến hết ngày 25/12/2055 để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Xã Tà Nung, thành phố Đà Lạt, Lâm Đồng với diện tích 83.198,9 m2 đất chuyên dùng và đất nông nghiệp, thời hạn thuê đất 50 năm kể từ 03/12/1993. Theo hợp đồng này, Công ty phải thanh toán tiền thuê đất hàng năm tính từ ngày 26/3/2010 cho đến ngày đáo hạn theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký các hợp đồng thuê tài sản trên đất tại:

- Thuê mặt bằng nhà, đất số 36/212B phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng và cơ sở sản xuất kinh doanh từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2027 (05 (năm) năm) (Theo Hợp đồng cho thuê tài sản, đất tại đại chỉ số 36/212B phường Trường Thọ, quận Thủ Đức (nay là Thành phố Thủ Đức) số 075/HĐ-TT ngày 25 tháng 04 năm 2024). Diện tích khu đất thuê là 11.064,4 m2. Giá thuê đất được cố định trong suốt thời gian thuê.
- Công ty ký hợp đồng thuê tài sản thuộc sở hữu Nhà nước là Biệt thự số 18 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt với tổng diện tích sử dụng là 642,56 m2 từ ngày 10 tháng 04 năm 2019 đến ngày 10 tháng 04 năm 2069 để sửa chữa, cải tạo sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh. Giá thuê đất được điều chỉnh theo chu kỳ 5 năm một lần theo mức giá do Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm thực hiện mỗi chu kỳ mới.
- Thuê kho tại lô 38 đường 36, Khu công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội của Công ty TNHH DKSH Việt Nam với mục đích thuê để làm văn phòng, lưu trữ, và bảo quản các sản phẩm kinh doanh. Thời hạn thuê từ ngày 15/11/2022 đến hết ngày 14/11/2027 với tổng diện tích thuê là 6.428,16 m2 kho và 94,55 m3 kho lạnh. Giá thuê được cố định trong năm đầu tiên của thời gian thuê và được điều chỉnh tăng 6% so với tiền thuê kho của năm trước liền kề.
- Thuê kho tại Số 18 L1-2 VSIP II, đường số 3, Khu công nghiệp Viet Nam - Singapore 2, phường Phú Hoà, Thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH DKSH Việt Nam với mục đích thuê để làm văn phòng, lưu trữ, và bảo quản các sản phẩm kinh doanh. Thời hạn thuê từ ngày 13/12/2019 đến hết ngày 31/12/2025 với tổng diện tích thuê là 6.140,88 m2. Giá thuê được điều chỉnh tăng 5% so với tiền thuê kho của năm trước liền kề.

4.20.2. Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	-	-

4.20.3. Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Nợ khó đòi đã xử lý	37.329.519.696	37.329.519.696

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.114.420.153.900	3.296.102.400.144
Doanh thu cung cấp dịch vụ	62.571.739.062	180.483.264.178
- <i>Doanh thu tại Trung tâm Xạ Trị (i)</i>	6.455.596.511	13.302.466.003
- <i>Doanh thu tại Trung tâm Điều trị theo yêu cầu Công nghệ cao (i)</i>	32.602.828.193	95.191.775.249
- <i>Doanh thu dịch vụ tư vấn</i>	-	2.117.084.302
- <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ khác</i>	24.694.926.249	69.871.938.624
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	77.978.769.284	75.677.036.016
	1.254.970.662.246	3.552.262.700.338

Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan

(Xem chi tiết tại thuyết minh số 6.3)

12.353.508.188	16.324.618.560
-----------------------	-----------------------

(i) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa có các biên bản quyết toán doanh thu – chi phí cho giai đoạn giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 đối với Trung tâm Xạ trị và từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 đối với Trung tâm Điều trị theo yêu cầu Công nghệ cao. Theo đó, Công ty ghi nhận doanh thu được chia tại hai trung tâm trên theo cơ sở các hợp đồng và phụ lục hợp đồng liên doanh, liên kết đã ký với Bệnh viện Phổi Trung ương.

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	128.858.152	1.484.599.912
Giảm giá hàng bán	3.080.366.863	-
Hàng bán bị trả lại	1.893.336.624	6.798.493.972
	5.102.561.639	8.283.093.884

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng bán hàng hóa đã bán	1.034.695.763.664	3.113.193.334.988
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	42.507.317.047	101.288.869.876
- Giá vốn tại Trung tâm Xạ trị (i)	4.736.650.138	11.371.123.858
- Giá vốn tại Trung tâm Điều trị theo yêu cầu Công nghệ cao (i)	37.770.666.909	89.078.663.847
- Giá vốn dịch vụ tư vấn	-	865.924.911
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	51.186.919.012	41.287.218.222
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	2.533.751.155	-
	1.130.923.750.878	3.255.769.423.086

(i) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa có các biên bản quyết toán doanh thu - chi phí cho giai đoạn từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2024 đối với Trung tâm Xạ trị và cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2024 đối với Trung tâm Điều trị theo yêu cầu Công nghệ cao. Theo đó, Công ty ghi nhận giá vốn phân chia tại hai trung tâm trên theo cơ sở các hợp đồng và phụ lục hợp đồng liên doanh, liên kết đã ký với Bệnh viện Phổi Trung ương.

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.457.345.723	10.142.134.500
Cổ tức, lợi nhuận được chia	805.000.000	1.150.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	8.947.119	2.144.492.749
Chiết khấu thanh toán	142.055.206	-
	7.413.348.048	13.436.627.249

5.5. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	3.702.996.571	1.748.924.128
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.530.014.399	2.632.017.328
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	41.069.896	393.763.726
Chi phí tài chính khác	-	6.468.984
	10.274.080.866	4.781.174.166

5.6. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	26.415.079.868	60.256.422.076
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	52.774.385	80.743.262
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.961.374.383	414.446.447
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.997.551.630	95.126.137.909
Chi phí khác bằng tiền	3.307.524.843	51.222.120.904
	85.734.305.109	207.099.870.598

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	13.024.158.479	17.412.849.301
Chi phí đồ dùng văn phòng	369.231.527	577.490.968
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.471.131.932	3.036.403.994
Thuế, phí và lệ phí	932.538.192	42.533.277
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.309.714.579	8.081.966.768
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.451.506.254	7.349.578.631
Chi phí khác bằng tiền	3.154.479.827	6.617.328.932
	27.712.760.790	43.118.151.871

5.8. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	4.818.182
Thu nhập từ vi phạm hợp đồng kinh tế	241.776.000	557.499.300
Nhận tiền tài trợ (i)	28.000.000.000	-
Thu nhập khác	229.604.800	149.437.054
	28.471.380.800	711.754.536

(i) Khoản tiền trong năm Công ty được nhận tài trợ kinh phí hoạt động từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex.

5.9. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phạt vi phạm hành chính, chậm nộp	458.984.754	1.754.596.843
Chi phí khác	5.979.598	1.998.981.474
	464.964.352	3.753.578.317

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	2.294.591.988	2.483.770.795
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con:	4.795.719.375	9.932.533.779
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	3.809.971.650	7.864.292.920
- Công ty TNHH - TTPP Dược phẩm Vimedimex	657.717.947	1.989.010.314
- Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	328.029.778	79.230.545
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	7.090.311.363	12.416.304.574

5.11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 chi tiết như sau:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	23.552.656.097	28.237.184.079
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(1.177.632.805)	(1.740.891.841)
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi (i)	(1.177.632.805)	(1.740.891.841)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	22.375.023.292	26.496.292.238
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	15.440.268	15.440.268
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	1.449	1.716

(i) Số liệu trích trước quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay là số ước tính bằng 5% Lợi nhuận sau thuế năm 2024, dựa trên tỷ lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 về việc phân phối lợi nhuận năm 2023. Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2024 có thể sẽ thay đổi khi Công ty có quyết định chính thức về việc trích quỹ trong tương lai.

Số liệu trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023 được Công ty điều chỉnh lại theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 về việc phân phối lợi nhuận năm 2023. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 được trình bày lại như sau:

	Năm trước	
	Số trình bày lại VND	Số đã báo cáo VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	28.237.184.079	28.237.184.079
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm:	-	(1.411.859.204)
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi (i)	-	(1.411.859.204)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	28.237.184.079	26.825.324.875
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	15.440.268	15.440.268
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	1.829	1.737

5.12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.520.932.767	3.817.973.812
Chi phí nhân công	74.221.935.221	92.342.212.543
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.134.618.355	14.576.302.077
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.794.805.198	192.651.024.789
Chi phí khác bằng tiền	38.623.159.980	85.803.767.589
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	4.963.897.304	6.979.540.548
	256.259.348.825	396.170.821.358

5.13. Báo cáo bộ phận

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các hoạt động kinh doanh như sau:

- Bộ phận bán hàng: thương mại, bán buôn sản phẩm thuốc, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, ...
- Bộ phận cung cấp dịch vụ: cung cấp các dịch vụ khám chữa bệnh, dịch vụ uỷ thác nhập khẩu và các dịch vụ khác;
- Bộ phận kinh doanh cho thuê bất động sản đầu tư: vận hành, cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan khác.

Năm nay	Bán hàng	Cung cấp dịch vụ	Kinh doanh bất động sản đầu tư	Tổng
Chỉ tiêu	VND	VND	VND	VND
Doanh thu	1.114.420.153.900	62.571.739.062	77.978.769.284	1.254.970.662.246
Chi phí bộ phận	1.042.332.076.458	42.507.317.047	51.186.919.012	1.136.026.312.517
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	72.088.077.442	20.064.422.015	26.791.850.272	118.944.349.729
Chi phí bán hàng				85.734.305.109
Chi phí quản lý doanh nghiệp				27.712.760.790
Doanh thu hoạt động tài chính				7.413.348.048
Chi phí tài chính				10.274.080.866
Thu nhập khác				28.471.380.800
Chi phí khác				464.964.352
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				7.090.311.363
Lợi nhuận sau thuế				23.552.656.097

CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN/HN

Năm trước	Bán hàng	Cung cấp dịch vụ	Kinh doanh bất động sản đầu tư	Tổng
Chỉ tiêu	VND	VND	VND	VND
Doanh thu	3.296.102.400.144	180.483.264.178	75.677.036.016	3.552.262.700.338
Chi phí bộ phận	3.121.476.428.872	101.288.869.876	41.287.218.222	3.264.052.516.970
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	174.625.971.272	79.194.394.302	34.389.817.794	288.210.183.368
Chi phí bán hàng				207.099.870.598
Chi phí quản lý doanh nghiệp				43.118.151.871
Doanh thu hoạt động tài chính				13.436.627.249
Chi phí tài chính				4.781.174.166
Thu nhập khác				711.754.536
Chi phí khác				3.753.578.317
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				12.416.304.574
Lợi nhuận sau thuế				31.189.485.627

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC

6.1. Tài sản tiềm tàng - Nợ tiềm tàng

Tài sản tiềm tàng - Nợ tiềm tàng tại Toà Citilight 45 Võ Thị Sáu

Trong giai đoạn trước cổ phần hóa, Công ty Xuất nhập khẩu Y tế II (tiền thân của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex) nhận góp vốn của các tổ chức, cá nhân ("Nhà đầu tư") theo hình thức hợp tác kinh doanh để thực hiện xây dựng Toà nhà trung tâm thương mại dược phẩm và văn phòng tại số 45 Võ Thị Sáu, phường Đakao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh ("Toà nhà Citilight"). Sau khi Toà nhà Citilight hoàn thành và đưa vào sử dụng, Công ty bàn giao phần diện tích cho các Nhà đầu tư theo diện tích ghi trên hợp đồng hợp tác kinh doanh để các Nhà đầu tư khai thác và sử dụng. Theo đó, các Nhà đầu tư thực hiện tự khai thác, sử dụng hoặc ủy quyền cho Công ty khai thác và hàng quý nhận lại khoản tiền thuê văn phòng tương ứng với tiền cho thuê văn phòng sau khi nộp phần phí quản lý và các khoản chi phí thuê đất, thuê nhà đất và bảo hiểm tài sản.

Ngày 16 tháng 02 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex họp thảo luận về các nội dung liên quan đến Dự án Toà nhà Citilight số 45 Võ Thị Sáu, phường Đakao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 03/2020/BB-VMD ngày 16/02/2020, căn cứ báo cáo tài chính năm 2007 đã được kiểm toán, tính đến hết ngày 31/12/2007:

+ Tổng giá trị đầu tư vào Toà nhà Citilight là 98.216.735.197 đồng, trong đó tổng số vốn góp của các cá nhân, tổ chức góp vốn hợp tác kinh doanh là 55.232.686.079 đồng, chiếm tỷ lệ 56,2% tổng giá trị vốn xây dựng Toà nhà Citilight. Số vốn thực góp của các Nhà đầu tư sau khi Công ty kiểm tra, rà soát là 50.681.070.653 đồng, chiếm tỷ lệ 51,6% tổng giá trị góp vốn xây dựng Toà nhà Citilight.

+ Tổng số diện tích tạm bàn giao cho các Nhà đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh là 7.029,62m², tương ứng với 70% diện tích của Toà nhà Citilight. Theo đó, số vốn các Nhà đầu tư góp thiếu so với diện tích đã nhận là 18,4%.

Ngày 24 tháng 02 năm 2020, Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex đã ban hành văn bản số 1421/2020/CV-VMD về việc thông tin chính thống trên các Cơ quan thông tấn Báo chí liên quan đến Toà nhà Citilight 45 Võ Thị Sáu. Trong đó nêu rõ: Công ty đã tạm dừng các hoạt động liên quan đến việc thanh toán tiền thuê diện tích thương mại tại Toà nhà Citilight cũng như các hoạt động khác có liên quan phát sinh từ quá trình góp vốn xây dựng Toà nhà để rà soát lại toàn bộ hoạt động góp vốn, thanh quyết toán tòa nhà Citilight, phân chia diện tích, quản lý khai thác tòa nhà Citilight, phân chia lợi nhuận, ...

Hiện nay, Công ty và các Nhà đầu tư chưa thống nhất được các vấn đề nêu trên. Vì vậy, sự kiện này có thể phát sinh lợi ích kinh tế và/hoặc nghĩa vụ nợ cho Công ty trong tương lai, sau khi Công ty và Nhà đầu tư thống nhất được các vướng mắc trong quá trình góp vốn, phân chia lợi nhuận, quản lý khai thác Toà nhà Citilight theo quy định của pháp luật hiện hành.

Tài sản tiềm tàng - Nợ tiềm tàng hợp đồng hợp tác với Bệnh viện Phổi Trung Ương

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty và Bệnh viện Phổi Trung Ương chưa có các biên bản quyết toán doanh thu - chi phí cho giai đoạn từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2024 của Trung tâm Xạ trị và giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2024 đối với Trung tâm điều trị theo yêu cầu công nghệ cao. Theo đó, Công ty ghi nhận phân chia kết quả kinh doanh tại hai trung tâm trên cơ sở các hợp đồng và phụ lục hợp đồng liên doanh, liên kết đã ký với Bệnh viện Phổi Trung ương. Do đó, sau khi hai bên thực hiện quyết toán số liệu và nếu thống nhất lại tỷ lệ phân chia doanh thu - chi phí (nếu có) thì có thể phát sinh lợi ích kinh tế và/hoặc nghĩa vụ nợ cho Công ty trong tương lai.

6.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

6.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

6.3.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Tổng thu nhập Ban Điều hành và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị		1.548.704.719	1.731.489.362
Lê Xuân Tùng	Chủ tịch	480.000.000	480.000.000
Trịnh Thanh Giảng	Phó chủ tịch	480.000.000	480.000.000
Trần Mỹ Linh	Thành viên	240.000.000	240.000.000
Lê Tiến Dũng	Thành viên	223.673.469	240.000.000
Lê Trí Dũng	Phó chủ tịch	120.000.000	-
Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Thành viên (đã miễn nhiệm)	5.031.250	30.000.000
Christian Schlennstedt	Thành viên (đã miễn nhiệm)	-	220.000.000
Phan Vũ Cẩm Vân	Phụ trách CBTT (đã miễn nhiệm)	-	41.489.362
Ban kiểm soát		252.900.000	420.000.000
Trần Hùng Cường	Trưởng ban	68.877.551	-
Nguyễn Bá Tuấn	Thành viên	102.900.000	180.000.000
Phạm Thị Thu Thảo	Thành viên (đã miễn nhiệm)	30.000.000	120.000.000
Đoàn Đức Giang	Thành viên	120.000.000	120.000.000

	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
Ban Tổng Giám đốc		805.818.220	2.140.440.041
Trần Mỹ Linh	Tổng Giám đốc	456.723.677	740.000.000
Nguyễn Bảo Anh	Phó Tổng Giám đốc	349.094.543	-
Trần Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc (đã miễn nhiệm)	-	406.212.768
Trinh Ngọc Duyên	Phó Tổng Giám đốc (đã miễn nhiệm)	-	105.000.000
Cao Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc (đã miễn nhiệm)	-	105.000.000
Đỗ Thị Đông	Phó Tổng Giám đốc (đã miễn nhiệm)	-	280.000.000
Vũ Thị Tuyết Minh	Phó Tổng Giám đốc (đã miễn nhiệm)	-	245.000.000
Phạm Ngọc Quân	Phó Tổng Giám đốc (đã miễn nhiệm)	-	259.227.273

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

6.3.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2	Hà Nội	Cổ đông lớn
Công ty CP Đầu tư BĐS Thanh Trì	Hà Nội	Bên liên quan với thành viên HĐQT
Công ty CP Bất động sản Belleville Hà Nội	Hà Nội	Bên liên quan với thành viên HĐQT
Công ty CP Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	Hà Nội	Bên liên quan với thành viên HĐQT
Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex	Lâm Đồng	Bên liên quan với thành viên HĐQT
Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hoà Bình	Hồ Chí Minh	Bên liên quan với thành viên HĐQT
Công ty CP Chứng khoán Hoà Bình	Hà Nội	Bên liên quan với thành viên HĐQT

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong năm tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2	Doanh thu bán hàng hóa	12.353.508.188	16.324.618.560
		12.353.508.188	16.324.618.560
Mua hàng hóa dịch vụ	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hoà Bình	Chi phí thuê văn phòng, phí dịch vụ	2.052.514.558	2.060.112.519
Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2	Mua hàng hóa, vật tư	2.302.300	23.750.342
		2.054.816.858	2.083.862.861
Phân chia lợi nhuận BCC	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Chứng khoán Hoà Bình	Phân chia Lợi nhuận trước thuế BCC 246 Cổng Quỳnh	10.681.578.137	9.354.438.457
		10.681.578.137	9.354.438.457
Góp vốn vào TTPP	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2	Góp vốn chủ sở hữu	-	6.710.000.000
Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2	Góp vốn vào hợp tác sản CEVPharma	-	73.830.107.019
		-	80.540.107.019
Các giao dịch khác	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Đầu tư BĐS Thanh Trì	Nhận tiền	10.000.000.000	-
Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2	Bù trừ công nợ ba bên với Vimedimex Bắc Ninh	-	930.107.019
		10.000.000.000	930.107.019

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

Phải thu khách hàng ngắn hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Bất động sản Belleville Hà Nội	15.191.450.000	15.191.450.000
Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2	8.678.126.748	16.331.903.765
	23.869.576.748	31.523.353.765
Phải thu ngắn hạn khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2	28.261.238.655	32.282.756.572
	28.261.238.655	32.282.756.572
Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH BĐS Vimedimex Hoà Bình	633.143.367	630.237.128
Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2	42.584.269	42.584.269
	675.727.636	672.821.397
Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	88.567.745	193.000.000.000
Công ty CP Chứng khoán Hoà Bình	2.888.946.629	2.615.730.113
Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2	73.830.107.019	73.830.107.019
	76.807.621.393	269.445.837.132

6.4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.


Trần Thị Thanh Bình
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thu Dung
Kế toán trưởng


Trần Mỹ Linh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2025